Phương tiện truyền thông bằng tiếng Ý

190 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Imparzialità** C1 /impartsjali'ta/ l'	Sự vô tư khách quan	C1
2	**Spot** B1 /'spɔt/ lo · số nhiều gli spot	Quảng cáo truyền hình	B1–B2
3	**Giornalista** A2 /dʒorna'lista/ il/la · số nhiều i giornalisti / le giornaliste	Nhà báo	B1–B2
4	**Palinsesto** B2 /palin'sɛsto/ il · số nhiều i palinsesti	Lịch phát sóng	C1
5	**Quota di ascolto** B2 /'kwɔta di a'skɔlto/ la · số nhiều le quote di ascolto	Thị phần khán giả	C1
6	**Manipolazione mediatica** C1 /manipolat'tsjone me'djatika/ la · số nhiều le manipolazioni mediatiche	Sự thao túng truyền thông	C1
7	**Libertà d'informazione** B2 /liber'ta dinformat'tsjone/ la	Tự do thông tin	C1
8	**Sensazionalismo** C1 /sensattsjona'lizmo/ il	Chủ nghĩa giật gân	C1
9	**Cronaca nera** B1 /'krɔnaka 'nera/ la · số nhiều le cronache nere	Tin tức tội phạm	C1
10	**Cronaca rosa** B2 /'krɔnaka 'rɔza/ la · số nhiều le cronache rosa	Tin tức về người nổi tiếng	C1
11	**Radiogiornale** B1 /radjodʒor'nale/ il · số nhiều i radiogiornali	Tin tức phát thanh	C1
12	**Emittente** B2 /emit'tɛnte/ l' · số nhiều le emittenti	Đài phát sóng	C1
13	**Agenda setting** C1 /a'dʒɛnda 'sɛttiŋ/ l'	Thiết lập chương trình nghị sự	C1
14	**Gatekeeping** C1 /'gɛitkipiŋg/ il	Kiểm soát thông tin	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	**Ospite** A2 /'ɔspite/ l' · số nhiều gli ospiti / le ospiti	khách	A1–A2
16	**Indice di gradimento** B2 /'inditʃe di gradi'mento/ l' · số nhiều gli indici di gradimento	Xếp hạng chấp thuận	C1
17	**Rivista patinata** B2 /ri'vista pati'nata/ la · số nhiều le riviste patinate	Tạp chí giấy láng	C1
18	**Licenza di sfruttamento** C1 /li'tʃɛntsa di sfrutta'mento/ la · số nhiều le licenze di sfruttamento	Giấy phép khai thác	C1
19	**Censura preventiva** C1 /tʃen'sura preven'tiva/ la · số nhiều le censure preventive	Kiểm duyệt phòng ngừa	C1
20	**Segmentazione del pubblico** C1 /segmentat'tsjone del 'pubbliko/ la	Phân khúc đối tượng	C1
21	**Manifesto** B1 /mani'fɛsto/ il · số nhiều i manifesti	Bích chương	B1–B2
22	**Volantino** B1 /volan'tino/ il · số nhiều i volantini	Tờ rơi	B1–B2
23	**Diretta** B1 /di'rɛtta/ la · số nhiều le dirette	Phát trực tiếp	B1–B2
24	**Notizia** A2 /no'tittsja/ la · số nhiều le notizie	Một bản tin	A1–A2
25	**Testata digitale** B2 /tes'tata didʒi'tale/ la · số nhiều le testate digitali	Báo điện tử	C1
26	**Rilevanza mediatica** C1 /rile'vantsa me'djatika/ la	Mức độ được truyền thông chú ý	C1
27	**Leader d'opinione** B2 /'lider dopi'njone/ il/la · số nhiều i/le leader d'opinione	Người dẫn dắt dư luận	C1
28	**Alfabetizzazione mediatica** C1 /alfabetiddzat'tsjone me'djatika/ l'	Hiểu biết về truyền thông	C1
29	**Codice deontologico** C1 /'kɔditʃe deonto'lɔdʒiko/ il · số nhiều i codici deontologici	Bộ quy tắc đạo đức	C1
30	**Responsabilità dell'informare** C1 /responsabili'ta dellinfor'mare/ la · số nhiều le responsabilità dell'informare	Trách nhiệm đưa tin	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	**Pluralismo dell'informazione** C1 /plura'lizmo dellinformat'tsjone/ il	Chủ nghĩa đa nguyên thông tin	C1
32	**Conduttore** B1 /kondut'tore/ il · số nhiều i conduttori	Người dẫn chương trình	B1–B2
33	**Punto di vista** B1 /'punto di 'vista/ il · số nhiều i punti di vista	Quan điểm	A1–A2
34	**Monopolio dell'informazione** C1 /mono'pɔljo dellinformat'tsjone/ il · số nhiều i monopoli dell'informazione	Độc quyền thông tin	C1
35	**Personalizzazione dei contenuti** C1 /personaliddzat'tsjone dei konte'nuti/ la	Cá nhân hóa nội dung	C1
36	**Ruolo educativo dei media** B2 /'rwɔlo eduka'tivo dei 'mɛdja/ il · số nhiều i ruoli educativi dei media	Vai trò giáo dục của phương tiện truyền thông	C1
37	**Media come quarto potere** C1 /'mɛdja 'kome 'kwarto po'tere/ il · số nhiều i media come quarto potere	Truyền thông như là cơ quan quyền lực thứ tư	C1
38	**Messaggio istituzionale** B2 /mes'saddʒo istituttsjo'nale/ il · số nhiều i messaggi istituzionali	Thông điệp của tổ chức	C1
39	**Recensione** B1 /retʃen'sjone/ la · số nhiều le recensioni	Bài đánh giá	B1–B2
40	**Giornale** A1 /dʒor'nale/ il · số nhiều i giornali	Báo	A1–A2
41	**Rivista** A2 /ri'vista/ la · số nhiều le riviste	Tạp chí	A1–A2
42	**Fatto** A2 /'fatto/ il · số nhiều i fatti	Sự việc	A1–A2
43	**Evento** A2 /e'vɛnto/ l' · số nhiều gli eventi	Sự kiện	A1–A2
44	**Ultime notizie** A2 /'ultime no'tittsje/ l' · số nhiều le ultime notizie	Tin tức mới nhất	A1–A2
45	**Canale** A2 /ka'nale/ il · số nhiều i canali	Kênh	A1–A2
46	**Trasmissione** B1 /trazmis'sjone/ la · số nhiều le trasmissioni	Chương trình phát sóng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	**Telegiornale** A2 /teledʒor'nale/ il · số nhiều i telegiornali	Tin tức truyền hình	B1–B2
48	**Pausa pubblicitaria** B1 /'pauza pubblitʃi'tarja/ la · số nhiều le pause pubblicitarie	Giờ nghỉ quảng cáo	B1–B2
49	**Direttore** A2 /diret'tore/ il · số nhiều i direttori	Giám đốc nam	A1–A2
50	**Cronaca parlamentare** C1 /'krɔnaka parlamen'tare/ la · số nhiều le cronache parlamentari	Tin tức quốc hội	C1
51	**Cronaca bianca** C1 /'krɔnaka 'bjaŋka/ la · số nhiều le cronache bianche	Tin xã hội thường nhật	C1
52	**Cronaca giudiziaria** B2 /'krɔnaka dʒudit'tsjarja/ la · số nhiều le cronache giudiziarie	Tin tức tòa án	C1
53	**Equilibrio tra informazione e riservatezza** C1 /ekwi'librjo tra informat'tsjone e rizerva'tettsa/ l' · số nhiều gli equilibri tra informazione e riservatezza	Sự cân bằng giữa thông tin và tính bảo mật	C1
54	**Concorrenza tra testate** C1 /konkor'rɛntsa tra tes'tate/ la	Sự cạnh tranh giữa các tờ báo	C1
55	**Redazionale moda** C1 /redattsjo'nale 'mɔda/ il · số nhiều i redazionali moda	Bài thời trang trên tạp chí	C1
56	**Aggiornamento** B1 /addʒorna'mento/ l' · số nhiều gli aggiornamenti	Bản cập nhật	B1–B2
57	**Scandalo** B1 /'skandalo/ lo · số nhiều gli scandali	Vụ bê bối	B1–B2
58	**Telecamera** A2 /tele'kamera/ la · số nhiều le telecamere	Máy quay	B1–B2
59	**Registrazione** B1 /redʒistrat'tsjone/ la · số nhiều le registrazioni	Bản ghi	B1–B2
60	**Accesso gratuito** A2 /at'tʃɛsso gra'tuito/ l' · số nhiều gli accessi gratuiti	Truy cập miễn phí	B1–B2
61	**Fascia protetta** B2 /'faʃʃa pro'tɛtta/ la · số nhiều le fasce protette	Khung giờ bảo vệ trẻ em	C1
62	**Canone RAI** B2 /'kanone 'rai/ il · số nhiều i canoni RAI	Phí cấp phép RAI	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	**Articolo** A2 /ar'tikolo/ l' · số nhiều gli articoli	Bài báo	A1–A2
64	**Sottotitoli** A2 /sotto'titoli/ il · số nhiều i sottotitoli	Phụ đề	A1–A2
65	**Commento** A2 /kom'mɛnto/ il · số nhiều i commenti	Lời bình luận	A1–A2
66	**Poster** A2 /'pɔster/ il · số nhiều i poster	Áp phích dán tường	A1–A2
67	**Titolo** A2 /'titolo/ il · số nhiều i titoli	Tiêu đề	A1–A2
68	**Annuncio** A2 /an'nuntʃo/ l' · số nhiều gli annunci	Thông báo	B1–B2
69	**Pubblicità** A2 /pubblitʃi'ta/ la	Quảng cáo	B1–B2
70	**Rete sociale** B1 /'rete so'tʃale/ la · số nhiều le reti sociali	Mạng xã hội	B1–B2
71	**Trasmissione in diretta** B1 /trazmis'sjone in di'rɛtta/ la · số nhiều le trasmissioni in diretta	Phát sóng trực tiếp	B1–B2
72	**Denuncia** B1 /de'nuntʃa/ la · số nhiều le denunce	đơn tố giác	B1–B2
73	**Abbonamento digitale** B1 /abbona'mento didʒi'tale/ l' · số nhiều gli abbonamenti digitali	Đăng ký kỹ thuật số	B1–B2
74	**Notizia virale** B2 /no'tittsja vi'rale/ la · số nhiều le notizie virali	Tin tức lan truyền	B1–B2
75	**Prima pagina** B1 /'prima 'padʒina/ la · số nhiều le prime pagine	Trang đầu	A1–A2
76	**Notizie locali** A2 /no'tittsje lo'kali/ la · số nhiều le notizie locali	Tin tức địa phương	A1–A2
77	**Notizie nazionali** B1 /no'tittsje nattsjo'nali/ la · số nhiều le notizie nazionali	Tin tức quốc gia	A1–A2
78	**Notizie internazionali** B1 /no'tittsje internattsjo'nali/ la · số nhiều le notizie internazionali	Tin tức quốc tế	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**Talk show** B1 /'tɔlk 'ʃɔ/ il · số nhiều i talk show	Chương trình trò chuyện	A1–A2
80	**Speciale** B1 /spe'tʃale/ lo · số nhiều gli speciali	Đặc biệt	A1–A2
81	**Speaker** B2 /'spiker/ lo/la · số nhiều gli speaker / le speaker	Phát thanh viên	A1–A2
82	**Blog** A2 /'blɔg/ il · số nhiều i blog	Blog	A1–A2
83	**Interazione** B2 /interat'tsjone/ l' · số nhiều le interazioni	Sự tương tác qua lại	B1–B2
84	**Quotidiano** A2 /kwoti'djano/ il · số nhiều i quotidiani	Nhật báo	B1–B2
85	**Mensile** B2 /men'sile/ il · số nhiều i mensili	Nguyệt san	B1–B2
86	**Redattore** B2 /redat'tore/ il · số nhiều i redattori	Biên tập viên	B1–B2
87	**Corrispondente** B2 /korrispon'dɛnte/ il/la · số nhiều i corrispondenti / le corrispondenti	Phóng viên thường trú	B1–B2
88	**Fonte anonima** B2 /'fonte a'nɔnima/ la · số nhiều le fonti anonime	Nguồn ẩn danh	B1–B2
89	**Verifica dei fatti** B2 /ve'rifika dei 'fatti/ la · số nhiều le verifiche dei fatti	xác minh sự thật	B1–B2
90	**Censura** B2 /tʃen'sura/ la · số nhiều le censure	Kiểm duyệt	B1–B2
91	**Notiziario** B1 /notit'tsjarjo/ il · số nhiều i notiziari	Chương trình thời sự	B1–B2
92	**Inviato speciale** B2 /invi'ato spe'tʃale/ l' · số nhiều gli inviati speciali	Đặc phái viên	B1–B2
93	**Forum** B1 /'fɔrum/ il · số nhiều i forum	Diễn đàn	B1–B2
94	**Fonte attendibile** B2 /'fonte atten'dibile/ la · số nhiều le fonti attendibili	nguồn khả tín	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	**Settimanale** B1 /settima'nale/ il · số nhiều i settimanali	Tuần báo	A1–A2
96	**Documentario** A2 /dokumen'tarjo/ il · số nhiều i documentari	Phim tài liệu	A1–A2
97	**Polemica** B2 /po'lɛmika/ la · số nhiều le polemiche	Tranh cãi	B1–B2
98	**Giornale online** A2 /dʒor'nale on'lain/ il · số nhiều i giornali online	Báo trực tuyến	A1–A2
99	**Inchiesta giornalistica** B2 /in'kjɛsta dʒorna'listika/ l' · số nhiều le inchieste giornalistiche	Điều tra báo chí	B1–B2
100	**Scoop** B2 /skup/ lo · số nhiều gli scoop	Tin độc quyền	B1–B2
101	**Obiettività** C1 /objettivi'ta/ l'	Tính khách quan	B1–B2
102	**Attualità** B1 /attwali'ta/ l'	Thời sự	B1–B2
103	**Notizie in tempo reale** B1 /no'tittsje in 'tɛmpo re'ale/ la · số nhiều le notizie in tempo reale	Tin tức thời gian thực	B1–B2
104	**Breaking news** B2 /ˌbrɛikiŋ 'njuz/ la · số nhiều le breaking news	Tin tức nóng hổi	B1–B2
105	**Libertà di stampa** B2 /liber'ta di 'stampa/ la	Tự do báo chí	B1–B2
106	**Intervista** A2 /inter'vista/ l' · số nhiều le interviste	Phỏng vấn	B1–B2
107	**Inchiesta** B2 /in'kjɛsta/ l' · số nhiều le inchieste	Cuộc điều tra	B1–B2
108	**Reportage** B2 /repor'taʒ/ il · số nhiều i reportage	Phóng sự	B1–B2
109	**Cronaca** B1 /'krɔnaka/ la · số nhiều le cronache	Ký sự sự kiện	B1–B2
110	**Rubrica** B1 /ru'brika/ la · số nhiều le rubriche	Chuyên mục	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	**Edizione straordinaria** B2 /edit'tsjone straordi'narja/ l' · số nhiều le edizioni straordinarie	Phiên bản đặc biệt	B1–B2
112	**Programma informativo** B2 /pro'gramma informa'tivo/ il · số nhiều i programmi informativi	Chương trình thông tin	B1–B2
113	**Approfondimento** B2 /approfondi'mento/ l' · số nhiều gli approfondimenti	Phân tích chuyên sâu	B1–B2
114	**Audience** B2 /'ɔdjens/ l' · số nhiều le audience	lượng người xem	B1–B2
115	**Ripresa** B1 /ri'preza/ la · số nhiều le riprese	Cảnh quay	B1–B2
116	**Portale di notizie** B2 /por'tale di no'tittsje/ il · số nhiều i portali di notizie	Cổng thông tin tin tức	B1–B2
117	**Aggiornamenti quotidiani** B1 /addʒorna'menti kwoti'djani/ l' · số nhiều gli aggiornamenti quotidiani	Cập nhật hàng ngày	B1–B2
118	**Sito di informazione** B1 /'sito di informat'tsjone/ il · số nhiều i siti di informazione	Trang thông tin	A1–A2
119	**Copyright** B2 /'kɔpirajt/ il · số nhiều i copyright	Bản quyền	A1–A2
120	**Pubblico televisivo** B2 /'pubbliko televi'zivo/ il · số nhiều i pubblici televisivi	Khán giả truyền hình	B1–B2
121	**Inserzione pubblicitaria** B2 /inser'tsjone pubblitʃi'tarja/ l' · số nhiều le inserzioni pubblicitarie	Mẩu quảng cáo	B1–B2
122	**Newsletter** B1 /'njuzlɛtter/ la · số nhiều le newsletter	Thư tin định kỳ	B1–B2
123	**Frequenza** B1 /fre'kwɛntsa/ la · số nhiều le frequenze	Tần suất	B1–B2
124	**Cronista** B2 /kro'nista/ il/la · số nhiều i cronisti / le croniste	Ký giả	B1–B2
125	**Presentazione stampa** B2 /prezentat'tsjone 'stampa/ la · số nhiều le presentazioni stampa	Buổi giới thiệu dành cho báo chí	B1–B2
126	**Editore** B1 /edi'tore/ l' · số nhiều gli editori	Nhà xuất bản	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**Trasparenza** B2 /traspa'rɛntsa/ la	Tính minh bạch	B1–B2
128	**Titoli del giorno** B1 /'titoli del 'dʒorno/ il · số nhiều i titoli del giorno	Tiêu đề trong ngày	B1–B2
129	**Notizie flash** B2 /no'tittsje 'flɛʃ/ la · số nhiều le notizie flash	Tin vắn	B1–B2
130	**Riassunto delle notizie** B1 /rias'sunto delle no'tittsje/ il · số nhiều i riassunti delle notizie	Tóm tắt tin tức	B1–B2
131	**Versione integrale** B2 /ver'sjone inte'grale/ la · số nhiều le versioni integrali	Phiên bản đầy đủ	B1–B2
132	**Commenti degli utenti** B1 /kom'mɛnti deʎʎi u'tɛnti/ il · số nhiều i commenti degli utenti	Bình luận của người dùng	B1–B2
133	**Contenuto condiviso** B1 /konte'nuto kondi'vizo/ il · số nhiều i contenuti condivisi	Nội dung được chia sẻ	B1–B2
134	**Campagna mediatica** B2 /kam'paɲɲa me'djatika/ la · số nhiều le campagne mediatiche	Chiến dịch truyền thông	B1–B2
135	**Opinione pubblica** B1 /opi'njone 'pubblika/ l' · số nhiều le opinioni pubbliche	Dư luận	B1–B2
136	**Conferenza stampa** B1 /konfe'rɛntsa 'stampa/ la · số nhiều le conferenze stampa	Họp báo	B1–B2
137	**Diritti d'autore** B2 /di'ritti dau'tore/ il · số nhiều i diritti d'autore	quyền tác giả	B1–B2
138	**Opinione influente** B2 /opi'njone influ'ɛnte/ l' · số nhiều le opinioni influenti	Ý kiến có ảnh hưởng	B1–B2
139	**Rappresentazione dei fatti** B2 /rapprezentat'tsjone dei 'fatti/ la · số nhiều le rappresentazioni dei fatti	Sự thể hiện của sự thật	B1–B2
140	**Influenza dei media** B2 /influ'ɛntsa dei 'mɛdja/ l' · số nhiều le influenze dei media	Ảnh hưởng của phương tiện truyền thông	B1–B2
141	**Potere dell'informazione** B2 /po'tere dellinformat'tsjone/ il	Sức mạnh của thông tin	B1–B2
142	**Uso consapevole dei media** B2 /'uzo konsa'pevole dei 'mɛdja/ l'	Sử dụng phương tiện truyền thông một cách có ý thức	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	**Etica del giornalismo** C1 /'ɛtika del dʒorna'lizmo/ l'	Đạo đức báo chí	B1–B2
144	**Diritto all'informazione** B2 /di'ritto allinformat'tsjone/ il · số nhiều i diritti all'informazione	Quyền được thông tin	B1–B2
145	**Fonte** B1 /'fonte/ la · số nhiều le fonti	Nguồn	B1–B2
146	**Disinformazione** B2 /dizinformat'tsjone/ la	Thông tin sai lệch	B1–B2
147	**Fake news** B1 /ˌfɛik 'njuz/ la · số nhiều le fake news	tin giả	B1–B2
148	**Diritto alla privacy** B2 /di'ritto alla 'prajvasi/ il · số nhiều i diritti alla privacy	Quyền riêng tư	B1–B2
149	**Critica ai media** B2 /'kritika ai 'mɛdja/ la · số nhiều le critiche ai media	Phê bình phương tiện truyền thông	B1–B2
150	**Fiducia nei mezzi di comunicazione** B2 /fi'dutʃa nei 'mɛddzi di komunikat'tsjone/ la	Tin tưởng vào phương tiện truyền thông	B1–B2
151	**Panorama mediatico** B2 /pano'rama me'djatiko/ il · số nhiều i panorami mediatici	Cảnh quan truyền thông	B1–B2
152	**Digitalizzazione dei media** C1 /didʒitaliddzat'tsjone dei 'mɛdja/ la	Số hóa phương tiện truyền thông	B1–B2
153	**Evoluzione del giornalismo** B2 /evolut'tsjone del dʒorna'lizmo/ l' · số nhiều le evoluzioni del giornalismo	Sự phát triển của báo chí	B1–B2
154	**Nuove tecnologie nella comunicazione** B2 /'nwɔve teknolo'dʒie nella komunikat'tsjone/ la · số nhiều le nuove tecnologie nella comunicazione	Công nghệ mới trong truyền thông	B1–B2
155	**Campagne di informazione** B2 /kam'paɲɲe di informat'tsjone/ la · số nhiều le campagne di informazione	Chiến dịch thông tin	B1–B2
156	**Newsletter periodica** B2 /'njuzlɛtter pe'rjɔdika/ la · số nhiều le newsletter periodiche	Bản tin định kỳ	B1–B2
157	**Propaganda** B2 /propa'ganda/ la	Tuyên truyền	B1–B2
158	**Intelligenza artificiale nei media** B2 /intelli'dʒɛntsa artifi'tʃale nei 'mɛdja/ l' · số nhiều le intelligenze artificiali nei media	Trí tuệ nhân tạo trong phương tiện truyền thông	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	**Algoritmi e informazione** B2 /algo'ritmi e informat'tsjone/	Thuật toán và thông tin	B1–B2
160	**Notizie su misura** B2 /no'tittsje su mmi'zura/ la · số nhiều le notizie su misura	Tin tức được thiết kế riêng	B1–B2
161	**Impatti sociali dell'informazione** C1 /im'patti so'tʃali dellinformat'tsjone/ l' · số nhiều gli impatti sociali dell'informazione	Tác động xã hội của thông tin	B1–B2
162	**Informazione e democrazia** B2 /informat'tsjone e demokrat'tsia/	Thông tin và dân chủ	B1–B2
163	**Montaggio** B2 /mon'taddʒo/ il · số nhiều i montaggi	Dựng phim	B1–B2
164	**Intervista promozionale** B2 /inter'vista promottsjo'nale/ l' · số nhiều le interviste promozionali	Phỏng vấn quảng bá	B1–B2
165	**Colonna** A2 /ko'lɔnna/ la · số nhiều le colonne	Cột báo	B1–B2
166	**Comunicato stampa** B2 /komuni'kato 'stampa/ il · số nhiều i comunicati stampa	Thông cáo báo chí	B1–B2
167	**Servizio** B2 /ser'vittsjo/ il · số nhiều i servizi	Bài phóng sự	B1–B2
168	**Cronaca sportiva** B1 /'krɔnaka spor'tiva/ la · số nhiều le cronache sportive	Tin tức thể thao	B1–B2
169	**Cronaca politica** B2 /'krɔnaka po'litika/ la · số nhiều le cronache politiche	Ký sự chính trị	B1–B2
170	**Cronaca economica** B2 /'krɔnaka eko'nɔmika/ la · số nhiều le cronache economiche	Tin tức kinh tế	B1–B2
171	**Cronaca culturale** B2 /'krɔnaka kultu'rale/ la · số nhiều le cronache culturali	Tin tức văn hóa	B1–B2
172	**Editoriale** B2 /edito'rjale/ l' · số nhiều gli editoriali	Bài xã luận	B1–B2
173	**Sottotitolo** B1 /sotto'titolo/ il · số nhiều i sottotitoli	Tiêu đề phụ	B1–B2
174	**Campagna di lancio** B2 /kam'paɲɲa di 'lantʃo/ la · số nhiều le campagne di lancio	Chiến dịch ra mắt	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	**Cronaca scientifica** B2 /ˈkrɔnaka ʃʃenˈtifika/ la · số nhiều le cronache scientifiche	Tin tức khoa học	B1–B2
176	**Edizione serale** B1 /editˈtsjone seˈrale/ l' · số nhiều le edizioni serali	Phiên bản buổi tối	B1–B2
177	**Regia** B2 /reˈdʒia/ la	Công việc đạo diễn	B1–B2
178	**Articolo a pagamento** B1 /arˈtikolo a pagaˈmento/ l' · số nhiều gli articoli a pagamento	Bài viết trả phí	B1–B2
179	**Automazione delle notizie** C1 /automatˈtsjone delle noˈtittsje/ l'	Tự động hóa tin tức	B1–B2
180	**Fotoreporter** B2 /fotoreˈpɔrter/ il/la · số nhiều i/le fotoreporter	Phóng viên ảnh	B1–B2
181	**Televendita** B2 /teleˈvendita/ la · số nhiều le televendite	Bán hàng qua truyền hình	B1–B2
182	**Fact-checking** B2 /ˈfɛkt ˌtʃɛkiŋ/ il	kiểm chứng thông tin	B1–B2
183	**Canone televisivo** B2 /ˈkanone televiˈzivo/ il · số nhiều i canoni televisivi	Phí bản quyền truyền hình	B1–B2
184	**Digitale terrestre** B2 /didʒiˈtale terˈrɛstre/ il	Truyền hình kỹ thuật số mặt đất	B1–B2
185	**Ufficio stampa** B2 /ufˈfitʃo ˈstampa/ l' · số nhiều gli uffici stampa	Văn phòng báo chí	B1–B2
186	**Rubrica settimanale** B1 /ruˈbrika settimaˈnale/ la · số nhiều le rubriche settimanali	Chuyên mục hàng tuần	B1–B2
187	**Orario di trasmissione** B1 /oˈrarjo di trazmisˈsjone/ l' · số nhiều gli orari di trasmissione	Thời gian phát sóng	B1–B2
188	**Ascolti** B2 /aˈskolti/ l' · số nhiều gli ascolti	Lượng người xem	B1–B2
189	**Studio televisivo** B1 /ˈstudjo televiˈzivo/ lo · số nhiều gli studi televisivi	Trường quay truyền hình	B1–B2
190	**Pubblicazione istantanea** B2 /pubblikatˈtsjone istanˈtanea/ la · số nhiều le pubblicazioni istantanee	Xuất bản tức thì	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/196-phuong-tien-truyen-thong
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639